

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Masashi Nakaura	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2109)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên (từ nhiệm ngày 11/06/2019)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (từ nhiệm ngày 11/06/2019)	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Từ ngày 11/06/2019 Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị	
	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (từ nhiệm ngày 25/10/2018)
	Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (từ nhiệm ngày 11/06/2019)
Tiểu Ban kiểm toán	Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng tiểu ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
	Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2019 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.274.575.535.620	3.147.636.450.849
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.131.198.338	75.835.597.431
111	Tiền		57.131.198.338	75.330.296.062
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	505.301.369
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.681.500.000.000	1.459.722.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.681.500.000.000	1.459.722.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		594.373.085.519	669.787.225.237
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	529.237.456.004	618.503.855.955
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.788.391.292	26.841.394.656
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.885.036.714	3.395.400.976
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	55.524.743.100	55.618.287.897
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(35.062.541.591)	(34.571.714.247)
140	Hàng tồn kho	9	883.707.069.858	891.486.976.436
141	Hàng tồn kho		884.774.422.519	892.301.302.668
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.067.352.661)	(814.326.232)
150	Tài sản ngắn hạn khác		32.864.181.905	50.804.651.745
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.403.743.422	3.452.228.975
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.874.238.859	32.191.908.956
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	11.586.199.624	15.160.513.814
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.060.604.483.955	1.058.328.035.945
210	Các khoản phải thu dài hạn		457.000.000	1.560.000.000
215	Phải thu cho vay dài hạn		-	1.330.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		457.000.000	230.000.000
220	Tài sản cố định		954.923.826.092	976.618.370.054
221	Tài sản cố định hữu hình	12	722.252.932.527	741.098.658.417
222	Nguyên giá		1.372.848.529.135	1.347.704.245.077
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(650.595.596.608)	(606.605.586.660)
227	Tài sản cố định vô hình	13	232.670.893.565	235.519.711.637
228	Nguyên giá		269.077.826.514	269.077.826.514
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.406.932.949)	(33.558.114.877)
230	Bất động sản đầu tư	14	218.315.713	247.880.293
231	Nguyên giá		982.448.156	1.249.521.792
232	Khấu hao lũy kế		(764.132.443)	(1.001.641.499)
240	Tài sản dở dang dài hạn		17.340.679.868	14.087.991.804
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	17.340.679.868	14.087.991.804
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	48.491.704.944	25.219.928.995
252	Đầu tư vào công ty liên kết		2.989.082.224	3.042.620.558
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.405.547.480)	(5.730.861.763)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		39.172.957.338	40.593.864.799
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	26.554.182.388	30.170.914.891
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	12.618.774.950	10.422.949.908
270	TỔNG TÀI SẢN		4.335.180.019.575	4.205.964.486.794

56807
CÔNG TY
HẬU GIANG
CÂN ĐỐI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2019 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.280.799.188.132	1.061.702.377.563
310	Nợ ngắn hạn		1.215.244.964.688	1.001.487.737.988
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	138.691.736.896	145.750.476.107
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.558.819.325	9.728.206.186
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	13.763.956.404	13.641.750.175
314	Phải trả người lao động		112.050.323.395	180.019.655.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.203.701.084	40.052.115.726
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	31.652.356.064	9.030.131.533
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	68.278.865.697	2.004.193.753
320	Vay ngắn hạn	21	717.843.962.053	557.901.327.419
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	22	80.201.243.770	43.359.881.374
330	Nợ dài hạn		65.554.223.444	60.214.639.575
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	47.242.283.562	39.753.692.402
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	18.311.939.882	20.460.947.173
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.054.380.831.443	3.144.262.109.231
410	Vốn chủ sở hữu		3.054.380.831.443	3.144.262.109.231
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	25	1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	339.992.575.880	550.252.659.422
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.909.699.604	28.072.641.016
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		310.082.876.276	522.180.018.406
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	7.544.122.099	9.534.195.581
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.335.180.019.575	4.205.964.486.794

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.111.752.828.466	1.040.328.312.093	1.965.930.637.146	2.071.531.391.489
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	135.930.293.860	107.171.806.815	222.916.985.842	229.945.894.793
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	975.822.534.606	933.156.505.278	1.743.013.651.304	1.841.585.496.696
11	Giá vốn hàng bán	29	530.753.110.743	497.284.754.239	961.388.044.076	1.027.346.466.881
20	Lợi nhuận gộp		445.069.423.863	435.871.751.039	781.625.607.228	814.239.029.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	32.288.766.975	28.148.976.719	58.274.909.316	51.459.524.293
22	Chi phí hoạt động tài chính	31	29.023.815.603	26.679.876.958	50.918.084.453	53.852.153.598
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>7.159.512.747</i>	<i>7.428.675.233</i>	<i>12.483.770.311</i>	<i>14.975.360.579</i>
24	Phản lãi trong công ty liên kết		(86.326.590)	-	(53.538.334)	-
25	Chi phí bán hàng	32	170.301.088.630	182.823.707.987	292.709.154.234	326.831.151.338
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	87.105.019.254	68.838.695.177	154.848.684.656	129.691.641.215
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.841.940.761	185.678.447.636	341.371.054.867	355.323.607.957
31	Thu nhập khác	33	1.327.785.052	5.185.607.297	5.574.913.067	7.135.541.411
32	Chi phí khác	33	1.855.336.484	958.041.125	3.201.583.780	1.776.458.386
40	Lợi nhuận khác		(527.551.432)	4.227.566.172	2.373.329.287	5.359.083.025
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.314.389.329	189.906.013.808	343.744.384.154	360.682.690.982
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	19.379.452.638	25.329.318.148	37.847.406.402	27.057.660.701
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(1.983.910.539)	25.875.412.012	(2.195.825.042)	23.943.786.338
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		172.918.847.230	138.701.283.648	308.092.802.794	309.681.243.943

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2019 VND	30.06.2018 VND	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Phân bổ cho:	172.918.847.230	138.701.283.648	308.092.802.794	309.681.243.943
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	174.267.687.660	139.830.206.065	310.082.876.276	311.305.467.330
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.348.840.430)	(1.128.922.417)	(1.990.073.482)	(1.624.223.387)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.354	951	2.278	2.120

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2019

0015
ÔNG
CỔ PHẦN
HẬU GIANG
TP C

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày		
		30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	343.744.384.154	360.682.690.982	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	44.323.767.067	44.353.849.822	
03	Các khoản dự phòng	10.397.327.774	7.775.783.614	
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(142.094.220)	804.767.708	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(57.114.133.053)	(54.057.686.211)	
06	Chi phí lãi vay	12.483.770.311	14.975.360.579	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	353.693.022.033	374.534.766.494	
09	Thay đổi các khoản phải thu	123.413.937.775	166.328.720.264	
10	Thay đổi hàng tồn kho	7.526.880.149	(145.290.341.310)	
11	Thay đổi các khoản phải trả	(86.795.136.456)	(45.738.949.376)	
12	Thay đổi các chi phí trả trước	1.748.318.056	2.841.011.165	
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.041.051.465)	(14.983.041.446)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(35.124.786.789)	(16.424.355.930)	
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.923.570.988)	(41.568.246.870)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	319.497.612.315	279.699.562.991	
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(29.606.966.390)	(26.889.663.673)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	365.509.091	6.182.727.272	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.492.673.917.808)	(1.817.776.863.079)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	1.247.736.282.070	1.112.871.005.359	
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(160.000.000)	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	62.525.617.182	44.652.474.978	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(211.653.475.855)	(681.120.319.143)	
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	1.347.170.400.345	1.463.145.782.841	
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.187.227.765.711)	(1.275.690.370.296)	
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(261.492.142.000)	(261.492.142.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(101.549.507.366)	(74.036.729.455)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	6.294.629.094	(475.457.485.607)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	75.835.597.431	549.777.216.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		971.813	58.095.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	82.131.198.338	74.377.826.389

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng

971.813
86015600
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC HẬU GIANG
Đoàn Đình Duy Khương
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019****1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xi nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.946 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.054).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.



3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chia cổ tức (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Hội đồng quản trị phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền mặt	18.527.557.193	27.969.606.758
Tiền gửi ngân hàng	38.422.390.243	47.360.689.304
Tiền đang chuyển	181.250.902	-
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	505.301.369
	82.131.198.338	75.835.597.431

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" ở thuyết minh 4

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.681.500.000.000	1.681.500.000.000	1.459.722.000.000	1.459.722.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	2.989.082.224	-	3.042.620.558	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(7.405.547.480)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	30.897.252.424	(7.405.547.480)	30.950.790.758	(5.730.861.763)



5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	2.989.082.224	3.042.620.558

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	3.042.620.558	3.129.548.349
Chia lỗ	(213.664.361)	(86.927.791)
Điều chỉnh lãi kỳ trước	160.126.027	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.989.082.224	3.042.620.558

(**) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	1.729.217.970	-
Bên thứ ba	527.508.238.034	618.503.855.955
	<u>529.237.456.004</u>	<u>618.503.855.955</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2019 Giá trị VNĐ	31.12.2018 Giá trị VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	40.543.432.865	46.266.887.751
Phải thu người lao động	10.234.574.624	5.715.446.761
Phải thu khác	4.746.735.611	3.635.953.385
	<u>55.524.743.100</u>	<u>55.618.287.897</u>

8 NỢ XẤU

	30.06.2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	213.701.007.321	178.638.465.730	(35.062.541.591)
	<hr/>		
	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	171.281.003.245	(34.571.714.247)
	<hr/>		

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	34.571.714.247	21.712.831.939
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	490.827.344	12.865.960.026
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(7.077.718)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>35.062.541.591</u>	<u>34.571.714.247</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	53.292.896.340	-	66.470.323.130	-
Nguyên vật liệu tồn kho	372.575.006.088	-	376.766.969.549	-
Chi phí SXKD dở dang	61.778.683.056	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm tồn kho	366.623.838.658	(1.067.352.661)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hóa	30.503.998.377	-	48.339.234.737	-
	884.774.422.519	(1.067.352.661)	892.301.302.668	(814.326.232)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	814.326.232	2.456.156.179
Trích dự phòng trong kỳ/năm	253.026.429	-
Sử dụng dự phòng	-	(1.320.277.628)
Hoàn nhập dự phòng	-	(321.552.319)
Số dư cuối kỳ/năm	1.067.352.661	814.326.232

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	3.643.875.359	101.800.010
Chi phí khác	1.759.868.063	3.350.428.965
	5.403.743.422	3.452.228.975

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.195.145.076	10.367.868.894
Công cụ dụng cụ	9.118.547.648	11.828.145.326
Nâng cấp tài sản thuê	-	77.295.492
Chi phí khác	7.240.489.664	7.897.605.179
	26.554.182.388	30.170.914.891

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thức ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	30.170.914.891	31.156.425.691
Tăng	4.198.887.152	13.147.094.166
Phân bổ trong kỳ/năm	(7.785.225.655)	(14.147.024.752)
Phân loại lại ngắn hạn/dài hạn đầu kỳ	(30.394.000)	14.419.786
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.554.182.388</u>	<u>30.170.914.891</u>



11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(23.083.796.487)	23.094.924.216	3.724.719.266
Thuế xuất, nhập khẩu	926.396.477	(4.595.972.495)	3.748.832.508	79.256.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.843.481	(37.847.406.402)	35.124.786.789	7.782.223.868
Thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-
Cộng	15.160.513.814	(65.542.857.703)	61.968.543.513	11.586.199.624

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.499.506.643	24.209.646.166	(31.379.176.657)	6.329.976.152
Thuế thu nhập cá nhân	142.243.532	26.186.587.378	(21.625.585.960)	4.703.244.950
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.634.306.018	(2.921.612.356)	2.712.693.662
Thuế khác	-	437.071.765	(419.030.125)	18.041.640
Cộng	13.641.750.175	56.467.611.327	(56.345.405.098)	13.763.956.404

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	523.308.829.235	591.454.224.302	162.771.502.625	70.169.688.915	1.347.704.245.077
Mua trong kỳ/năm	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 15)	3.633.801.984	20.650.826.711	594.545.455	193.561.364	25.072.735.514
Bất động sản đầu tư chuyển sang (thuyết minh 14)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	-	-	(1.215.425.092)	-	(1.215.425.092)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	527.209.704.855	613.090.051.013	162.150.622.988	70.398.150.279	1.372.848.529.135
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	182.276.573.936	263.974.535.576	100.903.919.325	59.450.557.823	606.605.586.660
Khấu hao trong kỳ/năm	14.559.933.079	23.060.905.473	5.539.643.615	1.777.879.237	44.938.361.404
Bất động sản đầu tư chuyển sang (thuyết minh 14)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	-	-	(1.215.425.092)	-	(1.215.425.092)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	197.103.580.651	287.035.441.049	105.228.137.848	61.228.437.060	650.595.596.608
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	341.032.255.299	327.479.688.726	61.867.583.300	10.719.131.092	741.098.658.417
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	330.106.124.204	326.054.609.964	56.922.485.140	9.169.713.219	722.252.932.527

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 225.236.843.582 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng Việt Nam).



13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	-	22.026.708.192	11.531.406.685	33.558.114.877
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.665.525.114	1.183.292.958	2.848.818.072
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	-	23.692.233.306	12.714.699.643	36.406.932.949
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	135.444.527.071	4.916.624.520	235.519.711.637
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	95.158.560.046	133.779.001.957	3.733.331.562	232.670.893.565

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.007.417.805 đồng Việt Nam

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.249.521.792
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	982.448.156
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.001.641.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	29.564.580
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	764.132.443
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	247.880.293
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	218.315.713

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 100.067.069 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng Việt Nam

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.768	11.746.318.768
Xây dựng văn phòng chi nhánh	623.948.774	623.948.774
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm Rebamipide	214.827.405	-
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm Counterpain	202.029.350	202.029.350
Dự án chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm Budesonide Nasal Spray	1.293.522.895	1.143.281.604
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	298.018.243	144.235.771
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	-	145.077.537
Mua máy mới	2.962.014.433	-
	<u>17.340.679.868</u>	<u>14.087.991.804</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	14.087.991.804	36.307.709.778
Mua sắm	28.587.066.390	30.475.107.864
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(25.072.735.514)	(37.785.438.197)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(786.031.200)
Chuyển sang chi phí trả trước	(83.100.000)	(2.283.909.837)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(178.542.812)	(11.839.446.604)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.340.679.868</u>	<u>14.087.991.804</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.093.874.750	52.114.749.540
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>12.618.774.950</u>	<u>10.422.949.908</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (thuyết minh 38)	435.600.000	435.600.000	-	-
Bên thứ ba (*)	138.256.136.896	138.256.136.896	145.750.476.107	145.750.476.107
	<u>138.691.736.896</u>	<u>138.691.736.896</u>	<u>145.750.476.107</u>	<u>145.750.476.107</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Roquette Freres	1.230.663.499	15.258.076.053
DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt ltd	11.464.153.500	18.987.080.000
DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	7.332.337.500	20.246.688.000
Covalent Laboratoires Pvt ltd	14.891.364.000	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí hội thảo	7.014.410.665	-
Chiết khấu thanh toán	5.146.924.931	6.553.611.056
Chi phí tiếp thị, chăm sóc khách hàng	-	94.419.309
Chi phí lãi vay phải trả	913.838.856	471.120.010
Chi phí phải trả khác	23.128.526.632	32.932.965.351
	<u>36.203.701.084</u>	<u>40.052.115.726</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	31.652.356.064	9.030.131.533

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	578.343.560	638.977.697
Cổ tức phải trả	65.373.035.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.327.486.637	1.365.216.056
	<u>68.278.865.697</u>	<u>2.004.193.753</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	717.843.962.053	717.843.962.053	557.901.327.419	557.901.327.419
	<u>717.843.962.053</u>	<u>717.843.962.053</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	557.901.327.419	1.347.170.400.345	(1.187.227.765.711)	717.843.962.053
	<u>557.901.327.419</u>	<u>1.347.170.400.345</u>	<u>(1.187.227.765.711)</u>	<u>717.843.962.053</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4% đến 0,72% một tháng (năm 2018: từ 0,23% đến 0,69% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	17.760.519.100	17.615.709.836	7.983.652.438	43.359.881.374
Trích quỹ trong kỳ/ năm	65.108.903.082	-	6.000.000.000	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(1.343.969.698)	-	(1.343.969.698)
Sử dụng quỹ	(28.455.079.159)	-	(4.468.491.829)	(32.923.570.988)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>54.414.343.023</u>	<u>16.271.740.138</u>	<u>9.515.160.609</u>	<u>80.201.243.770</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích/hoàn trích quỹ trong kỳ/năm	1.985.439.366	5.993.348.918	7.978.788.284
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(490.197.124)	(490.197.124)
Số dư cuối kỳ/năm	17.520.676.127	29.721.607.435	47.242.283.562

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.149.007.291)
Số dư cuối kỳ/năm	18.311.939.882

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.112.177.317.110	321.006.296.742	2.747.423.271.852
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	653.029.446.317	653.029.446.317
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.252.659.422	3.134.727.913.650
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	310.082.876.276	310.082.876.276
Cổ tức	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	339.992.575.880	3.046.836.709.344



25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.06.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/ NQ. ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá tương ứng với số tiền là 326.865.177.500 đồng. Dự kiến ngày 17 tháng 07 năm 2019 Công ty sẽ chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	9.534.195.581	11.671.141.968
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(1.990.073.482)	(1.940.415.499)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	-	(196.530.888)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.544.122.099</u>	<u>9.534.195.581</u>



27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	30.06.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	19.306	239.703
Euro (EUR)	517	34.833
	<u> </u>	<u> </u>

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	992.231.512.676	930.211.263.614	1.728.954.175.500	1.691.671.005.320
Doanh thu bán hàng hóa	118.234.268.510	107.616.913.423	234.890.455.856	363.596.521.167
Doanh thu khác	1.287.047.280	2.500.135.056	2.086.005.790	16.263.865.002
	<u>1.111.752.828.466</u>	<u>1.040.328.312.093</u>	<u>1.965.930.637.146</u>	<u>2.071.531.391.489</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	133.645.448.120	105.426.023.166	219.475.505.622	226.445.051.009
Hàng bán bị trả lại	2.284.845.740	1.745.783.649	3.441.480.220	3.500.843.784
	<u>135.930.293.860</u>	<u>107.171.806.815</u>	<u>222.916.985.842</u>	<u>229.945.894.793</u>
Doanh thu thuần	<u>975.822.534.606</u>	<u>933.156.505.278</u>	<u>1.743.013.651.304</u>	<u>1.841.585.496.696</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	857.478.454.959	825.995.728.532	1.508.236.920.432	1.472.312.750.711
Doanh thu bán hàng hóa	117.057.032.367	104.660.641.690	232.690.725.082	353.008.880.983
Doanh thu khác	1.287.047.280	2.500.135.056	2.086.005.790	16.263.865.002

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	417.931.382.678	391.145.391.164	735.970.410.501	694.620.263.916
Giá vốn hàng hóa	112.392.907.216	104.834.745.860	223.756.588.602	330.296.135.725
Giá vốn khác	175.794.420	2.251.607.716	1.408.018.544	3.377.057.741
Dự phòng //(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	253.026.429	(946.990.501)	253.026.429	(946.990.501)
	<u>530.753.110.743</u>	<u>497.284.754.239</u>	<u>961.388.044.076</u>	<u>1.027.346.466.881</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	31.272.292.093	27.423.866.365	56.207.669.352	50.444.126.402
Thu nhập từ cổ tức	144.380.235	25.186.680	594.492.944	53.171.880
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	872.094.647	699.923.674	1.472.747.020	962.226.011
	<u>32.288.766.975</u>	<u>28.148.976.719</u>	<u>58.274.909.316</u>	<u>51.459.524.293</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	7.159.512.747	7.428.675.233	12.483.770.311	14.975.360.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.289.065.990	1.925.926.190	3.221.987.722	3.095.993.949
Chiết khấu thanh toán	17.885.544.728	17.305.266.975	33.474.552.267	35.687.707.437
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.674.685.717	-	1.674.685.717	-
Chi phí tài chính khác	15.006.421	20.008.560	63.088.436	93.091.633
	<u>29.023.815.603</u>	<u>26.679.876.958</u>	<u>50.918.084.453</u>	<u>53.852.153.598</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	93.065.449.509	97.522.812.410	162.588.763.327	174.564.141.653
Chi phí quảng cáo	29.186.844.956	36.391.451.556	39.022.684.971	62.239.500.310
Các chi phí khác	48.048.794.165	48.909.444.021	91.097.705.936	90.027.509.375
	<u>170.301.088.630</u>	<u>182.823.707.987</u>	<u>292.709.154.234</u>	<u>326.831.151.338</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	68.286.650.556	46.556.700.281	114.909.119.920	89.920.979.813
Các chi phí khác	18.818.368.698	22.281.994.896	39.939.564.736	39.770.661.402
	<u>87.105.019.254</u>	<u>68.838.695.177</u>	<u>154.848.684.656</u>	<u>129.691.641.215</u>

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác (*)	261.554.545	3.524.024.293	354.463.636	3.560.387.929
Thu nhập khác	1.066.230.507	1.661.583.004	5.220.449.431	3.575.153.482
	<u>1.327.785.052</u>	<u>5.185.607.297</u>	<u>5.574.913.067</u>	<u>7.135.541.411</u>

(*) Đây là khoản thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định, trong đó:

6th 2019: thu từ thanh lý tài sản 365.509.091 đồng, chi phí phát sinh từ thanh lý tài sản 11.045.455 đồng

6th 2018: thu từ thanh lý tài sản 6.182.727.272 đồng, chi phí phát sinh từ thanh lý 2.622.339.343 đồng

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí khấu hao	184.229.279	194.068.712	337.781.169	301.274.690
Chi phí khác	1.671.107.205	763.972.413	2.863.802.611	1.475.183.696
	<u>1.855.336.484</u>	<u>958.041.125</u>	<u>3.201.583.780</u>	<u>1.776.458.386</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	892.362.146.690	914.985.509.500
Chi phí nhân công	406.220.998.217	393.294.012.622
Chi phí khấu hao	43.985.985.898	43.961.535.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.884.377.183	86.490.361.901
Chi phí khác	89.218.536.124	117.823.755.474
	<u>1.515.672.044.112</u>	<u>1.556.555.174.526</u>

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	343.744.384.154	360.682.690.982
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% Điều chỉnh:	68.748.876.831	72.136.538.196
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	812.274.891	724.805.324
Thu nhập không chịu thuế	(118.898.589)	(10.675.076)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.353.037.085	1.638.877.493
Dự phòng thừa/(thiếu) các năm trước	-	1.745.455
Ưu đãi thuế	(34.697.154.712)	(36.850.285.072)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(446.554.146)	13.360.440.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.651.581.360	51.001.447.039

Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	37.847.406.402	27.057.660.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(2.195.825.042)	23.943.786.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.651.581.360	51.001.447.039

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014, và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty chịu mức thuế TNDN là 20% cho năm 2018.

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Công ty con

Công ty con trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	310.082.876.276	311.305.467.330
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến	(12.302.486.288)	(34.130.546.733)
	<u>297.780.389.988</u>	<u>277.174.920.597</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.278	2.120

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-HĐQT thông qua ngày 11 tháng 06 năm 2019 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu



37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.715.014.194	2.733.324.777

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	107.508.312.485	110.234.387.865
	<u>131.907.440.186</u>	<u>137.344.529.755</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	120.479.348	6.412.563.066
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.809.947.436	4.763.046.095
	<u>3.930.426.784</u>	<u>11.175.609.161</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019	30.06.2018
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.589.972.400	421.846.000
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con thuộc Tập đoàn Taisho		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	1.728.473.580	-
Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	1.026.346.453	-
Chia cổ tức		
SCIC	113.252.474.000	113.252.474.000
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	91.522.172.000	63.912.192.000
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	11.723.890.740	11.037.963.806

15680
GTY
HÂN
GIANG
P.C.ÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd- Công ty con Taisho	1.729.217.970	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào - Công ty liên kết	435.600.000	-

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

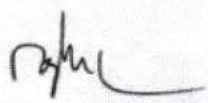
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	193.477.782.318	227.560.620.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	25.072.735.514	21.711.468.214
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	423.482.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	83.100.000	-
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	40.543.432.865	33.275.712.597
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa thanh toán	-	201.750.000

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

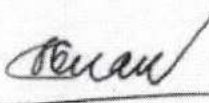
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.347.170.400.345	1.463.145.782.841

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2019 VNĐ	30.06.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.187.227.765.711	1.275.690.370.296



 Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu



 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



Đoàn Đình Duy Khương
 Quyền Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 07 năm 2019

